



**Công ty Cổ phần Thủy điện
Sông Ba Hạ**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

M.S.P.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận	3603000101	Ngày 28 tháng 12 năm 2007
Đăng ký Doanh nghiệp số	4400415302	Ngày 14 tháng 11 năm 2011
	4400415302	Ngày 17 tháng 10 năm 2016
	4400415302	Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Tạng	Chủ tịch
	Ông Trần Lý	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Phú	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Ông Đặng Văn Tuấn	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc	Ông Trần Lý Ông Nguyễn Đức Phú	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
---------------------	-----------------------------------	------------------------------------

Trụ sở đăng ký	Số 02C, Trần Hưng Đạo Thành phố Tuy Hòa Tỉnh Phú Yên Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Trần Ly
Tổng Giám đốc

Phụng Hiệp, ngày 15 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00351-19-1




Nelson Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2225-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		772.473.208.202	621.062.966.754
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	123.053.969.993	212.580.650.173
Tiền	111		103.053.969.993	58.489.461.019
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	154.091.189.154
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		421.000.000.000	208.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	421.000.000.000	208.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.672.020.019	197.116.459.693
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	204.851.141.224	174.861.369.272
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.148.877.386	977.684.326
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.672.001.409	21.277.406.095
Hàng tồn kho	140	9	2.593.520.126	3.347.236.888
Tài sản ngắn hạn khác	150		153.698.064	18.620.000
Thuế phải thu Nhà nước	153	13(b)	153.698.064	18.620.000
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		1.700.553.084.265	1.892.367.866.824
Tài sản cố định	220		1.679.146.276.670	1.869.649.992.504
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.674.787.236.416	1.865.163.440.926
Nguyên giá	222		4.184.706.564.065	4.182.413.082.248
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.509.919.327.649)	(2.317.249.641.322)
Tài sản cố định vô hình	227	11	4.359.040.254	4.486.551.578
Nguyên giá	228		5.022.536.448	5.022.536.448
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(663.496.194)	(535.984.870)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.320.816.673	307.487.582
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.320.816.673	307.487.582
Tài sản dài hạn khác	260		20.085.990.922	22.410.386.738
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.085.990.922	22.410.386.738
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.473.026.292.467	2.513.430.833.578

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		447.798.947.405	623.688.390.081
Nợ ngắn hạn	310		339.632.080.452	317.346.975.693
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	19.909.838.387	15.534.332.990
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	108.780.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(a)	19.409.780.262	30.497.817.740
Phải trả người lao động	314		12.472.282.622	6.755.531.174
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.995.978.450	7.951.525.554
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	82.562.611.271	67.189.275.149
Vay ngắn hạn	320	16	199.030.893.122	186.349.131.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	3.250.696.338	2.960.581.386
Nợ dài hạn	330		108.166.866.953	306.341.414.388
Vay dài hạn	338	16	108.166.866.953	306.341.414.388
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.025.227.345.062	1.889.742.443.497
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.025.227.345.062	1.889.742.443.497
Vốn cổ phần	411	19	1.242.250.000.000	1.242.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.242.250.000.000	1.242.250.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		48.000.000.000	48.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	49.433.250.349	13.160.562.221
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		685.544.094.713	586.331.881.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		380.834.712.481	1.526.289.931
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		304.709.382.232	584.805.591.345
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.473.026.292.467	2.513.430.833.578

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Đặng Thị Lan
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đoàn Thị Mỹ Đông
Kế toán trưởng



Trần Lý
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	22	892.614.529.072	1.150.361.867.144
Giá vốn hàng bán	11	23	332.738.572.352	339.279.990.773
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		559.875.956.720	811.081.876.371
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	26.222.006.818	10.847.855.790
Chi phí tài chính	22	25	32.522.354.034	58.490.179.895
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.086.715.397	44.856.634.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	32.488.630.291	54.204.105.106
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		521.086.979.213	709.235.447.160
Thu nhập khác	31		28.492.818	264.736.826
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31)	40		28.492.818	264.736.826
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		521.115.472.031	709.500.183.986
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	30.068.589.799	37.737.092.641
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		491.046.882.232	671.763.091.345
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.953	5.408

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Đặng Thị Lan
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đoàn Thị Mỹ Đông
Kế toán trưởng

Trần Lý
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	521.115.472.031	709.500.183.986
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	192.797.197.651	195.346.719.413
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	856.345.687	(277.053.105)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.211.932.158)	3.182.393.958
Chi phí lãi vay	06	31.086.715.397	44.856.634.399
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	719.643.798.608	952.608.878.651
Biến động các khoản phải thu	09	(198.045.788.265)	(164.576.949.744)
Biến động hàng tồn kho	10	3.078.112.578	798.275.633
Biến động các khoản phải trả	11	(44.112.372.047)	(173.133.244.440)
Biến động chi phí trả trước	12	-	22.958.574.231
		480.563.750.874	638.655.534.331
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.157.754.433)	(50.530.322.744)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.349.289.323)	(36.100.068.464)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.441.865.715)	(5.528.695.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	404.614.841.403	546.496.447.706
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.306.810.908)	(402.487.582)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	3.000.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(213.000.000.000)	(208.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	19.217.950.333	7.658.392.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.088.860.575)	(200.741.094.942)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(287.052.661.008)	(281.401.620.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(297.052.661.008)	(291.401.620.036)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(89.526.680.180)	54.353.732.728
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	212.580.650.173	158.226.917.445
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	70	123.053.969.993	212.580.650.173

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Đặng Thị Lan
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Đông
Kế toán trưởng



Trần Lý
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 7 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SBH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Sản xuất và kinh doanh điện năng. Đầu tư và quản lý các dự án nguồn điện. Dịch vụ quản lý, vận hành, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình điện, nhà máy điện và trạm biến áp. Dịch vụ tư vấn, quản lý dự án nhà máy điện và trạm biến áp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: dịch vụ thí nghiệm điện, cơ, lý, hóa trong các công trình điện, nhà máy điện và trạm biến áp.
- Kinh doanh du lịch và dịch vụ kèm theo.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 125 nhân viên (1/1/2018: 132 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Chế độ kế toán EVN”).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá bán chuyển khoản và mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP (“Nghị định số 10”) ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	194.334.822	5.312.024
Tiền gửi ngân hàng	102.859.635.171	58.484.148.995
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	154.091.189.154
	<hr/>	<hr/>
	123.053.969.993	212.580.650.173

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,6% đến 4,8% một năm (2017: 4,3% đến 5,5% một năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6,8% một năm (2017: từ 5,5% đến 6,5% một năm).

7. Phải thu ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn của khách hàng phản ánh khoản phải thu từ Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam, một bên liên quan, không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Bên liên quan		
Phải thu từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	15.401.168.335
Bên thứ ba		
Phải thu lãi tiền gửi	9.543.704.110	2.549.722.285
Phải thu từ các nhà thầu sau khi quyết toán công trình (*)	2.746.737.772	2.591.170.238
Tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án Trụ sở Công ty	5.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.381.559.527	735.345.237
	<hr/>	<hr/>
	18.672.001.409	21.277.406.095

(*) Khoản này thể hiện khoản phải thu từ các nhà thầu sau khi quyết toán khối lượng công trình, căn cứ theo Báo cáo quyết toán vốn đầu tư Dự án Thủy điện Sông Ba Hạ lập ngày 29 tháng 4 năm 2016, Báo cáo kiểm toán vốn đầu tư Dự án Thủy điện Sông Ba Hạ do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C lập tại báo cáo số 135sđbs/15-TĐ-KTTV ngày 6 tháng 5 năm 2016, Quyết định số 929/QĐ-SBH-HĐQT và Quyết định số 1378/QĐ-SBH-HĐQT về việc quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Dự án Thủy điện Sông Ba Hạ được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt lần lượt vào ngày 28 tháng 9 năm 2016 và ngày 25 tháng 10 năm 2017.

Khoản phi thương mại phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và đã thu hồi đầy đủ trong năm.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.744.720.066.878	1.431.453.201.600	3.039.078.885	3.200.734.885	4.182.413.082.248
Tăng trong năm	-	-	2.252.572.726	40.909.091	2.293.481.817
Số dư cuối năm	2.744.720.066.878	1.431.453.201.600	5.291.651.611	3.241.643.976	4.184.706.564.065
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.248.509.902.519	1.063.246.214.876	2.924.371.828	2.569.152.099	2.317.249.641.322
Khấu hao trong năm	134.226.106.584	57.907.708.764	258.943.618	276.927.361	192.669.686.327
Số dư cuối năm	1.382.736.009.103	1.121.153.923.640	3.183.315.446	2.846.079.460	2.509.919.327.649
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.496.210.164.359	368.206.986.724	114.707.057	631.582.786	1.865.163.440.926
Số dư cuối năm	1.361.984.057.775	310.299.277.960	2.108.336.165	395.564.516	1.674.787.236.416

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 23 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 20 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 16, các tài sản hình thành từ vốn vay của: (1) các khoản vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam; và (2) khoản vay từ Tổng Công ty Phát điện 2 được sử dụng để thế chấp cho chính các khoản vay này của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	4.500.000.000	522.536.448	5.022.536.448
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	112.500.000	423.484.870	535.984.870
Khấu hao trong năm	90.000.000	37.511.324	127.511.324
Số dư cuối năm	202.500.000	460.996.194	663.496.194
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.387.500.000	99.051.578	4.486.551.578
Số dư cuối năm	4.297.500.000	61.540.254	4.359.040.254

12. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Cơ điện – Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi	6.077.900.657	6.077.900.657
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	348.849.012
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Phú Yên	3.428.215.113	-
Các nhà cung cấp khác	10.403.722.617	9.107.583.321
	19.909.838.387	15.534.332.990

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.367.449.529	157.606.138
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 – Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	21.013.889	21.013.889

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu Nhà nước VND	31/12/2018 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	364.794.009	97.076.165.413	(97.594.657.486)	153.698.064	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.342.350.476	30.068.589.799	(32.349.289.323)	-	9.061.650.952
Thuế thu nhập cá nhân	-	884.670.428	(810.440.381)	-	74.230.047
Thuế tài nguyên	6.183.873.392	56.792.417.080	(59.173.116.169)	-	3.803.174.303
Thuế khác	-	202.230.035	(202.230.035)	-	-
Các khoản phải nộp khác					
Phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	12.606.799.863	31.115.414.329	(37.251.489.232)	-	6.470.724.960
	30.497.817.740	216.139.487.084	(227.381.222.626)	153.698.064	19.409.780.262

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thu/cán trừ trong năm VND	Chuyển từ thuế phải trả Nhà nước VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	153.698.064	153.698.064
Thuế thu nhập cá nhân	18.620.000	-	(18.620.000)	-	-
	18.620.000	-	(18.620.000)	153.698.064	153.698.064

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả	2.880.486.518	7.951.525.554
Chi phí khác	115.491.932	-
	<hr/>	<hr/>
	2.995.978.450	7.951.525.554

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cổ tức phải trả	71.304.468.956	10.527.129.964
Thuế giá trị gia tăng đầu ra của doanh thu bán điện trong tháng 12 năm 2018 chưa xuất hóa đơn	11.220.723.070	-
Tạm ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất (*)	-	56.607.831.878
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.825.354	6.989.000
Các khoản phải trả khác	12.593.891	47.324.307
	<hr/>	<hr/>
	82.562.611.271	67.189.275.149

(*) Khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất, không có đảm bảo, không chịu lãi và đã hoàn trả trong năm.

16. Vay ngắn và dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	492.690.546.088	679.501.432.993
Trả trong năm	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Cán trừ nợ phải thu trong năm (Thuyết minh 32)	(176.349.131.700)	(176.533.833.800)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	856.345.687	(277.053.105)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	307.197.760.075	492.690.546.088

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	199.030.893.122	186.349.131.700
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	108.166.866.953	306.341.414.388

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay có đảm bảo					
<i>Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất</i>					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (i)					
	VND	7,5%	2019	100.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Trung Quốc (ii)					
	USD	5,8%	2019	39.030.893.122	114.523.679.135
<i>Vay lại từ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên, công ty mẹ</i>					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (iii)					
	VND	Lãi suất bình quân + 1%	2021	168.166.866.953	178.166.866.953
				307.197.760.075	492.690.546.088

- (i) Khoản vay 1 từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan tới hợp đồng cho vay lại số 03/EVN-SONGBAHA/TCKT từ nguồn vốn vay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại với tổng số tiền vay là 400 tỷ VND, thời hạn vay là 11 năm (từ 31 tháng 5 năm 2008 đến 20 tháng 8 năm 2019), lãi suất là 7,5%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm, mục đích vay để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Tiền gốc vay trả đều mỗi năm một lần là 100 tỷ VND bắt đầu từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Khoản vay 2 từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam là khoản vay theo Hợp đồng cho vay lại số 03/2008/EVN/TCKT-SONGBAHA ngày 1 tháng 7 năm 2008 từ khoản vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam với Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Trung Quốc với số tiền vay là 33.582.216,15 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất là 5,18%/năm, phí cam kết là 0,3%/năm, phí quản lý là 0,3%/năm, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán cho hợp đồng thương mại. Khoản vay được trả nhiều lần từ năm 2008 đến năm 2019. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay 1 từ Tổng Công ty Phát điện 2 là khoản vay theo Hợp đồng cho vay lại số 02/GENCO2-SÔNG BA HẠ/TCKT ngày 12 tháng 12 năm 2016 từ nguồn vốn vay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại với tổng số hạn mức tín dụng là 380 tỷ VND, thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22 tháng 12 năm 2016), với lãi suất là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của bốn ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) cộng với lãi suất biên là 1%, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng của Công ty. Số nợ gốc phải trả trong 2 năm đầu tiên là 10 tỷ VND/năm và trong 6 năm tiếp theo là 60 tỷ VND/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.960.581.386	654.041.553
Trích lập trong năm (Thuyết minh 18)	7.731.980.667	7.835.235.250
Sử dụng trong năm	(7.441.865.715)	(5.528.695.417)
Số dư cuối năm	3.250.696.338	2.960.581.386

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.242.250.000.000	48.000.000.000	9.148.480.000	218.344.857.402	1.517.743.337.402
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	671.763.091.345	671.763.091.345
Trích quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 21)	-	-	4.012.082.221	(4.012.082.221)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(7.835.235.250)	(7.835.235.250)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(291.928.750.000)	(291.928.750.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.242.250.000.000	48.000.000.000	13.160.562.221	586.331.881.276	1.889.742.443.497
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	491.046.882.232	491.046.882.232
Trích quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 21)	-	-	36.272.688.128	(36.272.688.128)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(7.731.980.667)	(7.731.980.667)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(347.830.000.000)	(347.830.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.242.250.000.000	48.000.000.000	49.433.250.349	685.544.094.713	2.025.227.345.062

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	124.225.000	1.242.250.000.000	124.225.000	1.242.250.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	124.225.000	1.242.250.000.000	124.225.000	1.242.250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 248.450 triệu VND, tương ứng 20% vốn điều lệ của Công ty (năm 2017 phân phối khoản cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 là 204.971 triệu VND, tương ứng 16,5% vốn điều lệ của Công ty). Công ty đã tạm ứng cổ tức cho các cổ đông là 86.958 triệu VND trong năm 2017, theo đó, Công ty tiếp tục phân phối phần cổ tức còn lại là 161.492 triệu VND.

Theo Nghị quyết số 1892/NQ-SBH ngày 5 tháng 12 năm 2018 và Thông báo số 3457/TB-VSD ngày 13 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 186.338 triệu VND, tương ứng 15% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động trong năm của quỹ đầu tư phát triển như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	13.160.562.221	9.148.480.000
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 18)	36.272.688.128	4.012.082.221
Số dư cuối năm	49.433.250.349	13.160.562.221

22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Bán điện thương phẩm	892.284.892.708	1.150.361.867.144
Cung cấp dịch vụ	329.636.364	-
	892.614.529.072	1.150.361.867.144

23. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khấu hao và phân bổ	192.262.097.367	194.651.852.235
Chi phí nhân công	18.776.857.996	17.015.244.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.865.164.891	9.379.982.999
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.270.830.975	4.640.303.514
Chi phí nguyên vật liệu	1.625.425.000	1.525.746.206
Chi phí khác	104.938.196.123	112.066.861.290
	332.738.572.352	339.279.990.773

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	26.211.932.158	10.208.114.925
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.074.660	362.687.760
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	277.053.105
	<hr/>	<hr/>
	26.222.006.818	10.847.855.790

25. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi vay và phí vay lại	31.086.715.397	44.856.634.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	579.292.950	240.036.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	856.345.687	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do điều chỉnh lại quyết toán công trình nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ	-	13.393.508.883
	<hr/>	<hr/>
	32.522.354.034	58.490.179.895

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	19.435.997.542	20.430.473.757
Chi phí khấu hao và phân bổ	535.100.284	694.867.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.157.668.118	2.752.828.034
Chi phí khác	9.359.864.347	30.325.936.137
	<hr/>	<hr/>
	32.488.630.291	54.204.105.106

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.625.425.000	1.525.746.206
Chi phí nhân công	38.212.855.538	37.445.718.286
Chi phí khấu hao và phân bổ	192.797.197.651	195.346.719.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.022.833.009	16.773.114.547
Chi phí khác	120.568.891.445	142.392.797.427

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	30.068.589.799	37.737.092.641

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	521.115.472.031	709.500.183.986
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	52.111.547.203	70.950.018.399
Ưu đãi thuế	(24.787.966.858)	(35.648.335.070)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	2.640.311.469	1.044.378.786
Chi phí không được khấu trừ thuế	104.697.985	1.391.030.526
	30.068.589.799	37.737.092.641

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% (2017: 20%).

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	491.046.882.232	671.763.091.345
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>491.046.882.232</u>	<u>671.763.091.345</u>

(*) Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ trình bày là 124.225.000 cổ phiếu.

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	102.859.635.171	58.484.148.995
Các khoản tương đương tiền	(i)	20.000.000.000	154.091.189.154
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	421.000.000.000	208.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	204.851.141.224	174.861.369.272
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	18.672.001.409	21.277.406.095
		<hr/>	<hr/>
		767.382.777.804	616.714.113.516

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: Không).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	19.909.838.387	19.909.838.387	19.909.838.387	-	-
Phải trả người lao động	12.472.282.622	12.472.282.622	12.472.282.622	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.995.978.450	2.995.978.450	2.995.978.450	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	71.341.888.201	71.341.888.201	71.341.888.201	-	-
Vay dài hạn	307.197.760.075	336.789.021.623	216.945.775.364	71.766.451.347	48.076.794.912
	413.917.747.735	443.509.009.283	323.665.763.024	71.766.451.347	48.076.794.912

Ngày 1 tháng 1 năm 2018

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	15.534.332.990	15.534.332.990	15.534.332.990	-	-
Phải trả người lao động	6.755.531.174	6.755.531.174	6.755.531.174	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.951.525.554	7.951.525.554	7.951.525.554	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	67.189.275.149	67.189.275.149	67.189.275.149	-	-
Vay dài hạn	492.690.546.088	551.541.589.664	215.857.545.720	215.809.577.420	119.874.466.524
	590.121.210.955	648.972.254.531	313.288.210.587	215.809.577.420	119.874.466.524

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	USD	USD
Vay dài hạn	(1.679.109)	(5.037.328)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
1 USD	23.390	22.735

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế VND
31/12/2018	
USD (mạnh thêm 3% so với đồng VND)	(1.074.927.214)
1/1/2018	
USD (mạnh thêm 1% so với đồng VND)	(1.087.974.695)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	154.091.189.154
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	421.000.000.000	208.000.000.000
▪ Vay dài hạn	(139.030.893.122)	(314.523.679.135)
	<hr/> 301.969.106.878	<hr/> 47.567.510.019
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Vay dài hạn	(168.166.866.953)	(178.166.866.953)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.598 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty (2017: 1.693 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	123.053.969.993	212.580.650.173
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	421.000.000.000	208.000.000.000
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	204.851.141.224	174.861.369.272
▪ Phải thu ngắn hạn khác	18.672.001.409	21.277.406.095
	767.577.112.626	616.719.425.540
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(19.909.838.387)	(15.534.332.990)
▪ Phải trả người lao động	(12.472.282.622)	(6.755.531.174)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(2.995.978.450)	(7.951.525.554)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(71.341.888.201)	(67.189.275.149)
▪ Vay dài hạn	(307.197.760.075)	(492.690.546.088)
	(413.917.747.735)	(590.121.210.955)

(ii) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí lãi vay	17.543.664.685	30.540.176.637
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên		
Cổ tức	214.874.606.800	180.341.187.850
Chi phí lãi vay	13.543.050.712	14.316.457.762
Phí triển khai hệ thống ERP	-	662.226.263
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Doanh thu bán điện	892.284.892.708	1.150.361.867.144
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Cổ tức	17.920.000.000	21.056.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Cổ tức	8.000.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Cổ tức	2.560.000.000	3.008.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua dịch vụ	5.239.382.215	2.572.789.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Mua dịch vụ	318.366.384	297.732.582
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	552.883.000	336.803.000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.911.676.000	2.970.467.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Thanh toán gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	176.349.131.700	176.533.833.800

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Đặng Thị Lan
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đoàn Thị Mỹ Đông
Kế toán trưởng



Trần Lý
Tổng Giám đốc

